



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VNDIRECT

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA
NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 12
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ	13
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	14 - 50



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT ("Công ty") đệ trình báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Phạm Minh Hương	Chủ tịch
Ông Vũ Hiền	Thành viên
Ông Nguyễn Hoàng Giang	Thành viên
Ông Phạm Lê Nhật Quang	Thành viên
Ông Pekka Mikael Nastamo	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2019)
Ông Christopher Bertram Brinkeborn Beselin	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2019)

Ban Tổng giám đốc

Bà Phạm Minh Hương	Tổng giám đốc
Ông Trần Vũ Thạch	Giám đốc điều hành (Miễn nhiệm ngày 9 tháng 4 năm 2019)
Ông Hoàng Minh Châu	Giám đốc Công nghệ Thông tin (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2019)
Bà Vũ Nam Hương	Giám đốc Tài chính
Bà Nguyễn Thị Hà Ninh	Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ("Thông tư 210") ngày 30 tháng 12 năm 2014; Thông tư số 334/2016/TT-BTC ("Thông tư 334") ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014; Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Phạm Minh Hương
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2019
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

500 - C
3 TY
M HỮU H
ITTE
NAM
TP. H

Số: 0281 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2019, từ trang 4 đến trang 50, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014; Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, và kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014; Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trần Thị Thủy Ngọc
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0031-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		10.495.554.898.332	10.149.706.296.976
I. Tài sản tài chính	110		10.456.239.445.911	10.133.493.160.133
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	6	385.855.965.180	895.793.164.153
1.1 Tiền	111.1		230.155.965.180	488.793.164.153
1.2 Các khoản tương đương tiền	111.2		155.700.000.000	407.000.000.000
2. Các tài sản tài chính (TSTC) ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	8	1.275.707.306.291	912.532.963.745
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	8	4.437.000.000.000	5.371.330.000.000
4. Các khoản cho vay	114	8	3.035.553.021.266	2.582.474.306.127
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	8	1.278.129.265.469	387.030.902.241
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	10	(224.937.697.553)	(169.905.132.948)
7. Các khoản phải thu từ TSTC	117		207.023.316.109	145.757.659.492
7.1 Phải thu từ bán các TSTC	117.1		51.410.545.800	67.009.971.500
7.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC	117.2	11	155.612.770.309	78.747.687.992
Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		155.612.770.309	78.747.687.992
8. Trả trước cho người bán	118		54.950.622.499	2.424.693.339
9. Các khoản phải thu khác	122	12	11.620.861.079	10.717.818.413
10. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	13	(4.663.214.429)	(4.663.214.429)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		39.315.452.421	16.213.136.843
1. Tạm ứng	131		2.785.277.672	3.210.801.553
2. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	14	6.238.537.714	6.504.751.914
3. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		2.621.173.643	2.500.563.283
4. Tài sản ngắn hạn khác	137		27.670.463.392	3.997.020.093
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250)	200		1.419.707.840.790	376.839.928.415
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		1.260.000.000.000	210.000.000.000
1. Các khoản đầu tư	212		1.260.000.000.000	210.000.000.000
1.1 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1	8	1.100.000.000.000	100.000.000.000
1.2 Đầu tư vào công ty con	212.2	15	160.000.000.000	110.000.000.000
II. Tài sản cố định	220		64.588.595.586	72.912.546.977
1. Tài sản cố định hữu hình	221	16	47.596.962.828	54.009.140.204
- Nguyên giá	222		108.106.792.793	107.783.001.986
- Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(60.509.829.965)	(53.773.861.782)
2. Tài sản cố định vô hình	227	17	16.991.632.758	18.903.406.773
- Nguyên giá	228		85.171.624.207	83.084.078.207
- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(68.179.991.449)	(64.180.671.434)
III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		500.000.000	500.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	250		94.619.245.204	93.427.381.438
1. Chi phí trả trước dài hạn	252	14	8.641.807.012	7.457.357.514
2. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	18	20.000.000.000	20.000.000.000
3. Tài sản dài hạn khác	255	19	65.977.438.192	65.970.023.924
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		11.915.262.739.122	10.526.546.225.391

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+340)	300		8.931.776.917.545	7.554.886.582.507
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		8.629.528.438.618	7.049.934.578.334
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311	20	6.849.588.284.179	6.012.344.898.307
1.1 Vay ngắn hạn	312		6.849.588.284.179	6.012.344.898.307
2. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316	21	911.562.200.000	726.562.200.000
3. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	22	780.173.058.996	152.425.291.772
4. Phải trả người bán ngắn hạn	320	23	1.135.002.106	2.382.091.715
5. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		7.517.954.370	2.535.120.090
6. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	24	18.655.125.104	35.889.807.578
7. Phải trả người lao động	323		4.510.547.963	6.996.117.562
8. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		4.271.116.497	3.028.864.974
9. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	25	35.399.640.864	92.377.609.353
10. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		2.273.198.546	530.794.978
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331	26	14.442.309.993	14.861.782.005
II. Nợ phải trả dài hạn	340		302.248.478.927	504.952.004.173
1. Trái phiếu phát hành dài hạn	346	21	300.000.000.000	500.000.000.000
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356	27	2.248.478.927	4.952.004.173
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		2.983.485.821.577	2.971.659.642.884
I. Vốn chủ sở hữu	410		2.983.485.821.577	2.971.659.642.884
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2.124.679.209.127	2.124.680.195.027
1.1 Vốn góp của chủ sở hữu	411.1	28	2.204.301.690.000	2.204.301.690.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		2.204.301.690.000	2.204.301.690.000
1.2 Thặng dư vốn cổ phần	411.2		121.224.048.620	121.224.048.620
1.3 Cổ phiếu quỹ	411.5		(200.846.529.493)	(200.845.543.593)
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		89.932.080.839	89.932.080.839
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		60.630.353.836	60.630.353.836
4. Lợi nhuận chưa phân phối	417	29	708.244.177.775	696.417.013.182
4.1 Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		699.386.580.645	675.782.530.613
4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		8.857.597.130	20.634.482.569
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440=300+400)	440		11.915.262.739.122	10.526.546.225.391

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Nợ khó đòi đã xử lý	004		101.986.716.060	101.986.716.060
2. Cổ phiếu đang lưu hành (cổ phiếu)	006		208.565.416	208.565.480
3. Cổ phiếu quỹ (cổ phiếu)	007		11.864.753	11.864.689
4. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		335.017.899.300	242.723.930.000
5. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		5.690.870.000	5.770.000
6. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		704.879.400.000	148.490.500.000
7. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		1.513.396.230.000	554.924.410.000
8. Chứng quyền (chứng quyền)	014		2.568.680	-
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		32.498.695.767.000	28.943.992.430.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		29.750.302.631.500	26.629.255.570.000
b. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		2.263.815.930.000	1.942.609.490.000
c. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		104.633.610.000	54.631.610.000
d. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		379.943.595.500	317.495.760.000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		764.257.470.000	1.010.283.560.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		701.729.320.000	263.545.560.000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		24.742.100.000	708.951.950.000
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		37.786.050.000	37.786.050.000
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		309.221.288.800	324.074.460.000
4. Tiền gửi của khách hàng	026		1.953.995.248.746	2.012.172.375.981
4.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		1.454.744.241.480	1.543.460.975.482
4.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		499.107.923.700	468.569.564.560
4.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		142.773.566	91.855.939
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		46.758.184	17.809.964
b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		96.015.382	74.045.975

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
4.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		310.000	49.980.000
5. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		1.952.369.644.805	2.010.803.797.786
5.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		1.863.396.572.492	1.878.841.002.261
5.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		88.973.072.313	131.962.795.525
6. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		310.000	49.980.000
7. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		1.625.293.941	1.318.598.196
8. Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	036		275.500.165.426	443.921.851.802

Nguyễn Thị Tuyền
Người lập

Nguyễn Thị Hà Ninh
Kế toán trưởng



Phạm Minh Hương
Tổng Giám đốc
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam
Ngày 14 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		122.138.704.830	192.958.654.138
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	30	101.273.334.420	140.676.116.476
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	01.2	31	2.656.115.485	26.232.376.087
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	32	16.930.735.325	26.050.161.575
d. Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	01.4		1.278.519.600	-
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	32	180.282.236.656	115.805.862.297
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	32	191.284.050.586	239.486.033.817
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04	32	14.765.628.775	1.598.700.000
1.5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	33	168.574.167.691	304.332.783.781
1.6. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07	33	7.978.836.848	2.731.615.285
1.7. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08	33	15.550.545.454	1.343.072.229
1.8. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	33	6.707.100.763	4.985.473.923
1.9. Thu nhập hoạt động khác	11	33	2.209.271.395	1.991.718.288
Cộng doanh thu hoạt động (20=01+02+03+04+06+07+08 +09+11)	20		709.490.542.998	865.233.913.758
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		109.000.310.234	186.109.962.989
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	30	36.689.792.609	126.962.112.128
b. Chênh lệch giảm về đánh giá lại/Trích lập dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính FVTPL	21.2	31	68.804.690.786	56.020.979.314
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		3.310.828.139	3.126.871.547
d. Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	21.4		194.998.700	-
2.2. Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm giá trị tài sản tài chính	24		3.485.136.437	(1.407.113.565)
2.3. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		76.933.584.905	136.135.947.137
2.4. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		-	531.473.720
2.5. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		7.319.921.159	6.916.408.024
Cộng chi phí hoạt động (40=21+24+27+29+30)	40		196.738.952.735	328.286.678.305

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)



Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này		Kỳ trước	
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	34	2.942.331.392		3.934.962.750	
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50=42)	50		2.942.331.392		3.934.962.750	
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		2.616.551.380		-	
4.2. Chi phí lãi vay	52	35	204.139.514.306		124.185.535.640	
Cộng chi phí tài chính (60=51+52)	60		206.756.065.686		124.185.535.640	
V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN						
	62	36	150.968.722.144		125.603.195.327	
VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-62)						
	70		157.969.133.825		291.093.467.236	
VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
7.1. Thu nhập khác	71		148.315.726		77.550.214	
7.2. Chi phí khác	72		739.645.207		-	
Cộng kết quả hoạt động khác (80=71-72)	80		(591.329.481)		77.550.214	
VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80)						
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		171.031.749.152		264.938.641.363	
8.2. (Lỗ)/Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(13.653.944.808)		26.232.376.087	
IX. CHI PHÍ THUẾ TNDN						
9.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	37	31.616.503.859		47.496.273.244	
9.2. (Thu nhập)/Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		(2.703.525.246)		5.246.475.217	
X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)						
	200		128.464.825.731		238.428.268.989	


Nguyễn Thị Tuyền
Người lập


Nguyễn Thị Hà Ninh
Kế toán trưởng



Phạm Minh Hương
Tổng Giám đốc
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam
Ngày 14 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	01	157.377.804.344	291.171.017.450
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02	270.043.685.684	188.378.211.135
- Khấu hao tài sản cố định	03	10.735.288.198	9.578.809.746
- Các khoản dự phòng	04	55.032.564.605	54.613.865.749
- Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05	136.318.575	-
- Chi phí lãi vay	06	204.139.514.306	124.185.535.640
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10	194.998.700	-
- Lỗi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	11	194.998.700	-
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18	(3.934.635.085)	(26.232.376.087)
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	19	(3.934.635.085)	(26.232.376.087)
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30	423.681.853.643	453.316.852.498
- (Tăng) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	31	(360.518.227.061)	(91.373.314.508)
- (Tăng) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	32	(65.670.000.000)	(1.886.114.967.228)
- (Tăng)/Giảm các khoản cho vay	33	(453.078.715.139)	187.151.303.457
- (Tăng)/Giảm tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	34	(891.098.363.228)	206.315.474.771
- Giảm/(Tăng) phải thu bán các tài sản tài chính	35	15.599.425.700	(52.031.943.026)
- (Tăng) phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính	36	(76.865.082.317)	(30.863.391.934)
- (Tăng)/Giảm các khoản phải thu khác	39	(53.428.971.826)	29.373.811.934
- (Tăng) các tài sản khác	40	(23.375.944.046)	(3.989.108.378)
- (Giảm)/Tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	(122.723.600.598)	1.732.750.980
- (Giảm)/Tăng chi phí trả trước	42	(918.235.298)	740.317.965
- Thuế TNDN đã nộp	43	(44.853.595.131)	(58.120.443.753)
- Lãi vay đã trả	44	(138.394.200.772)	(101.871.222.966)
- Tăng/(Giảm) phải trả cho người bán	45	623.547.517.215	(218.498.343.972)
- Tăng các khoản trích nộp phúc lợi cho nhân viên	46	1.242.251.523	1.116.995.800
- (Giảm)/Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47	(3.997.591.202)	40.134.609
- (Giảm) phải trả người lao động	48	(2.485.569.599)	(28.066.823.342)
- (Giảm) phải trả, phải nộp khác	50	(2.202.299.002)	(33.083.941.701)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60	(1.175.539.347.138)	(1.624.225.858.794)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác	61	(2.411.336.807)	(1.749.236.000)
2. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63	(50.000.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70	(52.411.336.807)	(1.749.236.000)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71	-	504.584.770.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72	(985.900)	(467.150)
3. Tiền vay gốc	73	92.464.070.158.593	40.572.735.461.671
3.1. Tiền vay khác	73.2	92.464.070.158.593	40.572.735.461.671
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(91.641.962.772.721)	(39.385.083.061.346)
4.1. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3	(91.641.962.772.721)	(39.385.083.061.346)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76	(104.092.915.000)	(216.429.761.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80	718.013.484.972	1.475.806.942.175
IV. Giảm tiền thuần trong kỳ	90	(509.937.198.973)	(150.168.152.619)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101	895.793.164.153	336.761.394.060
- Tiền	101.1	488.793.164.153	236.761.394.060
- Các khoản tương đương tiền	101.2	407.000.000.000	100.000.000.000
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103	385.855.965.180	186.593.241.441
- Tiền	103.1	230.155.965.180	186.593.241.441
- Các khoản tương đương tiền	103.2	155.700.000.000	-

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
(Theo phương pháp trực tiếp)


Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019



Đơn vị: VND

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	41.842.809.820.028	78.581.088.604.266
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(41.842.758.902.401)	(78.580.800.457.900)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	(58.485.070.607)	558.443.734.097
4. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14	1.230.110.327.054	1.171.113.699.704
5. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15	(1.229.853.301.309)	(1.167.035.976.535)
Giảm tiền thuần trong kỳ	20	(58.177.127.235)	562.809.603.632
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng			
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	30	2.012.172.375.981	2.173.272.198.379
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	31	2.012.172.375.981	2.173.272.198.379
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	32	1.542.142.377.286	1.300.561.959.256
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33	468.569.564.560	872.053.173.200
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34	91.855.939	33.435.738
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35	1.368.578.196	623.630.185
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40=20+30)			
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	40	1.953.995.248.746	2.736.081.802.011
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	41	1.953.995.248.746	2.736.081.802.011
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	42	1.453.119.257.539	2.016.716.720.253
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43	499.107.923.700	714.342.146.300
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44	142.773.566	321.582.104
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45	1.625.293.941	4.701.353.354


Nguyễn Thị Tuyền
Người lập


Nguyễn Thị Hà Ninh
Kế toán trưởng



Phạm Minh Hương
Tổng Giám đốc
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam
Ngày 14 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước		Kỳ này		Kỳ trước	Kỳ này
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
I. Biến động vốn chủ sở hữu		2.468.865.477.799	2.971.659.642.884	893.263.374.887	(408.539.409.308)	140.240.725.270	(128.414.546.577)	2.953.589.443.378	2.983.485.821.577
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	28	1.621.127.781.027	2.124.680.195.027	654.835.105.898	743.366.952	(985.900)	-	2.276.706.253.877	2.124.679.209.127
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.549.981.650.000	2.204.301.690.000	654.320.040.000	-	-	-	2.204.301.690.000	2.204.301.690.000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần		120.708.515.572	121.224.048.620	515.533.048	-	-	-	121.224.048.620	121.224.048.620
1.3. Cổ phiếu quỹ		(49.562.384.545)	(200.845.543.593)	(467.150)	743.366.952	(985.900)	-	(48.819.484.743)	(200.846.529.493)
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		69.196.036.758	89.932.080.839	-	-	-	-	69.196.036.758	89.932.080.839
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		39.894.309.755	60.630.353.836	-	-	-	-	39.894.309.755	60.630.353.836
4. Lợi nhuận chưa phân phối	29	738.647.350.259	696.417.013.182	238.428.268.989	(409.282.776.260)	140.241.711.170	(128.414.546.577)	567.792.842.988	708.244.177.775
4.1. Lợi nhuận đã thực hiện		712.006.306.462	675.782.530.613	217.442.368.119	(409.282.776.260)	140.241.711.170	(116.637.661.138)	520.165.898.321	699.386.580.645
4.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		26.641.043.797	20.634.482.569	20.985.900.870	-	-	(11.776.885.439)	47.626.944.667	8.857.597.130
		2.468.865.477.799	2.971.659.642.884	893.263.374.887	(408.539.409.308)	140.240.725.270	(128.414.546.577)	2.953.589.443.378	2.983.485.821.577



Nguyễn Thị Tuyền
Người lập

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam
Ngày 14 tháng 8 năm 2019



Nguyễn Thị Hà Ninh
Kế toán trưởng



Phạm Minh Hương
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103014521 ngày 7 tháng 11 năm 2006. Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 101/UBCK-GP ngày 31 tháng 12 năm 2007 và Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 38/GPĐC-UBCK ngày 01 tháng 6 năm 2018. Địa chỉ liên hệ của Công ty tại số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam. Điều lệ hoạt động của Công ty được ban hành ngày 25 tháng 9 năm 2006 và được sửa đổi, bổ sung lần gần nhất vào ngày 20 tháng 4 năm 2018.

Vốn điều lệ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, vốn điều lệ của Công ty là 2.204.301.690.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 2.204.301.690.000 VND).

Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, ký quỹ chứng khoán, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Hạn chế đầu tư của Công ty chứng khoán

Công ty thực hiện theo Điều 44 Thông tư số 210/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 11 năm 2012 và Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 210, theo đó:

Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.

Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại khoản 1 Điều 44 này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.

Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.

Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

- a) Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
- b) Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
- c) Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
- d) Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;

- d) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
- e) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
- g) Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại điểm c, d và đ khoản 4 Điều này. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:

- a) Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;
- b) Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%);
- c) Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 42 Thông tư này và hạn chế đầu tư quy định tại khoản 3 Điều này và điểm e khoản 4 Điều này.

Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại khoản 2, 3 và 4 Điều này tối đa trong thời hạn một (01) năm.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Số lượng nhân viên

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty có 866 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 930 nhân viên).

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty có hai (02) công ty con, trong đó, một (01) công ty con sở hữu trực tiếp và (01) công ty con sở hữu gián tiếp như sau:

Tên Công ty	Được thành lập theo	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ	% sở hữu
Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán I.P.A	Giấy phép thành lập và hoạt động số 30/UBCK-GP ngày 4/3/2008, 02/GPĐC-UBCK 8/3/2017	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	100 tỷ đồng	100%

Tên Công ty	Được thành lập theo	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ	% sở hữu
Công ty TNHH IVND	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0108599981 cấp ngày 24/01/2019	Công thông tin điện tử	20 tỷ đồng	100% (*)

(*) Sở hữu gián tiếp qua Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán I.P.A

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam. Việc sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán.

Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con (gọi chung là "VNDIRECT") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của VNDIRECT cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của VNDIRECT tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất giữa niên độ của VNDIRECT cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc trừ các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ và các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được trình bày ở Thuyết minh số 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ được lập theo phương pháp gián tiếp.

Kỳ kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019. Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Ghi nhận

Các tài sản tài chính (TSTC) và nợ phải trả tài chính được ghi nhận trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ khi Công ty trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của tài sản và nợ phải trả tài chính này.

Chấm dứt ghi nhận

Công ty chấm dứt ghi nhận một TSTC khi quyền lợi theo hợp đồng của Công ty đối với các dòng tiền phát sinh từ TSTC này chấm dứt, hay khi Công ty chuyển giao toàn bộ TSTC này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu TSTC này được chuyển giao hoặc một giao dịch mà trong đó Công ty không chuyển giao toàn bộ và cũng không giữ lại phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu tài sản và cũng không nắm quyền kiểm soát tài sản.

Công ty chấm dứt ghi nhận một khoản nợ phải trả tài chính khi các nghĩa vụ theo hợp đồng đã được dỡ bỏ, hủy bỏ hoặc chấm dứt.

Cẩn trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cẩn trừ và số dư thuần được trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để cẩn trừ các khoản mục với số tiền được ghi nhận và Công ty có ý định thực hiện các giao dịch trên cơ sở thuần hoặc thực hiện đồng thời việc bán tài sản và thanh toán nợ.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của công ty chứng khoán, tiền đang chuyển và tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Công ty. Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán được hạch toán riêng biệt với số dư tài khoản của Công ty.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn từ ngày đầu tư không quá ba tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại ngày báo cáo.

Các tài sản tài chính ("TSTC") ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")

TSTC ghi nhận theo FVTPL là một TSTC thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- TSTC được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. TSTC được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp TSTC vào nhóm TSTC ghi nhận theo FVTPL.

Các TSTC ghi nhận theo FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc là giá mua thực tế các TSTC (đối với chứng khoán chưa niêm yết) hoặc giá khớp lệnh tại các Sở giao dịch chứng khoán (đối với chứng khoán niêm yết).



Đối với chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch chứng khoán, giá trị hợp lý là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày báo cáo.

Đối với chứng khoán đăng ký giao dịch (cổ phiếu đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM), giá trị hợp lý là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày báo cáo.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM thì giá trị hợp lý là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với ngày báo cáo nhưng không quá một tháng tính đến ngày báo cáo. Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên thì Công ty ghi nhận theo giá gốc.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá trị hợp lý là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.

Đối với các khoản đầu tư vào công cụ vốn, bao gồm các công cụ phái sinh phải được thanh toán bằng cách chuyển giao các công cụ vốn đó không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và giá trị của nó không thể xác định một cách đáng tin cậy thì những công cụ này sẽ được xác định theo giá gốc.

Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các TSTC mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động;
- các TSTC đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các TSTC thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua khoản đầu tư như chi phí môi giới, chi phí giao dịch, chi phí thông tin. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được hạch toán theo giá gốc phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực tế, trừ đi khoản dự phòng suy giảm giá trị TSTC (nếu có).

Các TSTC sẽ không được tiếp tục phân loại là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu trong kỳ hiện tại hoặc trong hai năm tài chính gần nhất đã được bán hoặc phân loại lại một số lượng đáng kể các TSTC giữ đến ngày đáo hạn trước thời hạn, trừ khi việc bán hoặc phân loại lại thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Rất gần ngày đáo hạn mà việc thay đổi lãi suất thị trường không ảnh hưởng trọng yếu đến giá trị của TSTC;
- Được thực hiện sau khi Công ty đã thu được phần lớn tiền gốc của các TSTC này theo tiến độ thanh toán hoặc được thanh toán trước; hoặc
- Do liên quan đến một sự kiện đặc biệt nào ngoài khả năng kiểm soát của Công ty và sự kiện này Công ty không thể dự đoán trước được.

Các TSTC sẵn sàng để bán

Các TSTC sẵn sàng để bán là các chứng khoán nợ và các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được chủ đích phân loại là sẵn sàng để bán hoặc là những TSTC còn lại.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua như chi phí môi giới, chi phí giao dịch, chi phí thông tin.

Các TSTC sẵn sàng để bán được phản ánh theo giá trị hợp lý và khoản lãi hay lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị hợp lý được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu (thu nhập toàn diện khác).

Giá trị hợp lý của các TSTC sẵn sàng để bán được xác định theo phương pháp được trình bày tại mục Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ của Thuyết minh này.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các TSTC với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường. Các khoản cho vay của Công ty bao gồm các khoản cho vay kỳ quỹ chứng khoán theo hợp đồng margin hoặc hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được hạch toán theo giá phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực tế, trừ đi dự phòng phải thu khó đòi theo chính sách kế toán được trình bày tại mục Các khoản phải thu của Thuyết minh này. Ngoài ra, Công ty thực hiện trích lập dự phòng chung đối với các khoản cho vay với tỷ lệ 0,75%/tổng dư nợ cho vay.

Đối với các khoản cho vay quá hạn không có khả năng thu hồi, Công ty tiến hành xử lý rủi ro theo hướng dẫn của các quy định pháp luật hiện hành.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu từ bán các TSTC và từ cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập dựa trên tình trạng quá hạn của khoản nợ hoặc mức tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; hoặc người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng phải thu khó đòi dựa trên tình trạng quá hạn được trích lập theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành như sau:

Thời gian quá hạn

Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm
Từ ba (03) năm trở lên

Tỷ lệ trích lập dự phòng

30%
50%
70%
100%

Đối với các khoản nợ quá hạn, Ban Tổng Giám đốc cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định mức dự phòng.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ban Tổng Giám đốc sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

Đầu tư vào công ty con

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10
Dụng cụ quản lý	3 - 10

Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 đến 10 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng văn phòng và phát triển phần mềm chưa hoàn thiện. Công ty không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và hoàn thiện.

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Trái phiếu phát hành

Trái phiếu phát hành được ghi nhận ban đầu theo giá gốc là khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành.



Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản tiền nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

Các quỹ dự trữ bắt buộc

Công ty sử dụng lợi nhuận thực hiện hàng năm để trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc theo yêu cầu của Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành như sau:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp cho phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại phát sinh trong quá trình kinh doanh sau khi được bù đắp bằng tiền bồi thường của cá nhân, tổ chức gây ra tổn thất.

Các quỹ dự trữ bắt buộc này không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

Doanh thu và thu nhập khác

Lãi/lỗ từ bán các tài sản tài chính

Lãi/lỗ từ bán các TSTC được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ khi Công ty nhận được Thông báo thanh toán cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các TSTC

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức không được ghi nhận đối với các cổ phiếu giao dịch từ ngày không hưởng quyền.

Đối với cổ tức bằng cổ phiếu, Công ty chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu được hưởng mà không ghi doanh thu từ cổ tức.

Thu nhập tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Doanh thu từ dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi giao dịch chứng khoán đã hoàn thành.

Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán và tư vấn tài chính

Doanh thu từ hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán và tư vấn tài chính được ghi nhận theo tiến độ hoàn thành giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiến độ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã được thực hiện.

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi dịch vụ được cung cấp.

Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trong kỳ khi chi phí này phát sinh theo nguyên tắc dồn tích.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán kỳ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Số dư bằng không

Các khoản mục hay các số dư quy định trong Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành không được thể hiện trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

4. QUẢN TRỊ RỦI RO TÀI CHÍNH

Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường;

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Ban Kiểm soát của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Tổng Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty như thế nào, và soát xét tính thích hợp của chính sách quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải.

Khung quản lý rủi ro

Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Tổng Giám đốc đã thành lập Ban quản lý rủi ro có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty. Ban quản lý rủi ro báo cáo thường xuyên về các hoạt động của mình lên Ban Tổng Giám đốc.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

Ban Kiểm soát của Công ty được bộ phận Kiểm toán nội bộ hỗ trợ trong công việc giám sát. Bộ phận Kiểm toán nội bộ thực hiện rà soát thường xuyên và đột xuất các biện pháp kiểm soát và thủ tục quản lý rủi ro và báo cáo kết quả lên Ban Kiểm soát.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản cho vay và phải thu khách hàng, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các chứng khoán nợ sẵn sàng để bán.

Để quản lý mức độ rủi ro tín dụng, Công ty ưu tiên giao dịch với các đối tác có mức tín nhiệm tín dụng tốt, và khi thích hợp thì yêu cầu tài sản đảm bảo. Ban Tổng Giám đốc đã thiết lập một chính sách tín dụng theo đó mỗi khách hàng mới được phân tích mức tín nhiệm tín dụng trước khi đưa ra các điều khoản và điều kiện chuẩn theo quy định.

Mức độ tập trung rủi ro tín dụng phát sinh từ các nhóm khách hàng có các đặc điểm kinh tế tương tự có khả năng không thể thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng khi có sự thay đổi trong điều kiện kinh tế hoặc các điều kiện khác. Mức độ tập trung chủ yếu của rủi ro tín dụng chính phát sinh theo loại khách hàng liên quan đến các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng và các khoản cho vay giao dịch ký quỹ của Công ty.

Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các TSTC thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	(i)	385.855.965.180	895.793.164.153
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	(i)	5.537.000.000.000	5.471.330.000.000
Các khoản cho vay	(ii)	3.035.553.021.266	2.582.474.306.127
Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán	(iii)	1.270.629.265.469	379.530.902.241
Các khoản phải thu	(ii)	218.644.177.188	156.475.477.905
Tài sản tài chính khác		65.345.587.727	37.547.099.707
		10.513.028.016.830	9.523.150.950.133

(i) Tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tiền và các khoản tương đương tiền của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(ii) Các khoản cho vay và các khoản phải thu

Rủi ro tín dụng của Công ty chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Ban Tổng Giám đốc của Công ty đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được phân tích riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Công ty đưa ra các điều khoản và điều kiện thanh toán chuẩn cho khách hàng đó. Hạn mức tín dụng được thiết lập cho mỗi khách hàng, thể hiện số dư phải thu tối đa mà không cần phê duyệt bởi Tổng Giám đốc. Hạn mức này được soát xét hàng năm. Khách hàng có số dư phải thu quá hạn được yêu cầu phải thanh toán số dư trước khi được tiếp tục cấp tín dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng yêu cầu tài sản đảm bảo dựa trên kết quả đánh giá rủi ro tín dụng của từng khách hàng. Loại tài sản đảm bảo thường nhận là tiền gửi và chứng khoán.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty theo dõi giá trị thị trường của các tài sản đảm bảo và sẽ yêu cầu thêm tài sản đảm bảo theo thỏa thuận, và theo dõi giá trị thị trường của tài sản đảm bảo khi xem xét tính đầy đủ của dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản cho vay và phải thu khác mà chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu liên quan đến nhiều khách hàng không có lịch sử vi phạm về việc trả nợ trong thời gian gần đây. Ban Tổng Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

(iii) Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán

Công ty giới hạn mức rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào các loại trái phiếu chính phủ hoặc các chứng khoán nợ của tổ chức kinh tế có mức độ rủi ro tín dụng thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất có thể Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Số cuối kỳ	Giá trị ghi số	Dòng tiền theo	Trong vòng 1 năm	Từ 1 đến 2 năm
	VND	hợp đồng	VND	VND
Nợ phải trả ngắn hạn				
Vay ngắn hạn	6.849.588.284.179	6.894.159.774.323	6.894.159.774.323	-
Trái phiếu phát hành ngắn hạn	911.562.200.000	1.008.436.921.512	1.008.436.921.512	-
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	780.173.058.996	780.173.058.996	780.173.058.996	-
Phải trả người bán ngắn hạn	1.135.002.106	1.135.002.106	1.135.002.106	-
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	7.517.954.370	7.517.954.370	7.517.954.370	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	35.399.640.864	35.399.640.864	35.399.640.864	-
Nợ tài chính ngắn hạn khác	2.273.198.546	2.273.198.546	2.273.198.546	-
Nợ phải trả dài hạn				
Trái phiếu phát hành dài hạn	300.000.000.000	357.078.082.192	28.539.041.096	328.539.041.096
	8.887.649.339.061	9.086.173.632.909	8.757.634.591.813	328.539.041.096

Số đầu kỳ	Giá trị ghi số	Dòng tiền theo	Trong vòng 1 năm	Từ 1 đến 2 năm
	VND	hợp đồng	VND	VND
Nợ phải trả ngắn hạn				
Vay ngắn hạn	6.012.344.898.307	6.026.186.882.617	6.026.186.882.617	-
Trái phiếu phát hành ngắn hạn	726.562.200.000	794.639.432.858	794.639.432.858	-
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	152.425.291.772	152.425.291.772	152.425.291.772	-
Phải trả người bán ngắn hạn	2.382.091.715	2.382.091.715	2.382.091.715	-
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	2.535.120.090	2.535.120.090	2.535.120.090	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	92.377.609.353	92.377.609.353	92.377.609.353	-
Nợ tài chính ngắn hạn khác	530.794.978	530.794.978	530.794.978	-
Nợ phải trả dài hạn				
Trái phiếu phát hành dài hạn	500.000.000.000	589.222.222.222	44.611.111.111	544.611.111.111
	7.489.158.006.215	7.660.299.445.605	7.115.688.334.494	544.611.111.111

Công ty quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư khoản tiền thặng dư vào các khoản đầu tư ngắn hạn và duy trì một số hạn mức tín dụng vay ngân hàng.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

Rủi ro lãi suất

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền gửi và các khoản tương đương tiền	385.855.965.180	895.793.164.153
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.537.000.000.000	5.471.330.000.000
Các khoản cho vay	3.035.553.021.266	2.582.474.306.127
Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán	1.270.629.265.469	379.530.902.241
Tiền nộp Quỹ bù trừ cho giao dịch phái sinh	15.053.950.692	15.046.536.424
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	20.000.000.000	20.000.000.000
Tiền nộp ký quỹ giao dịch phái sinh	27.670.463.392	3.997.020.093
	10.291.762.665.999	9.368.171.929.038
Nợ phải trả tài chính		
Vay ngắn hạn	6.849.588.284.179	6.012.344.898.307
Trái phiếu phát hành ngắn hạn	911.562.200.000	726.562.200.000
Trái phiếu phát hành dài hạn	300.000.000.000	500.000.000.000
	8.061.150.484.179	7.238.907.098.307

Rủi ro về giá cổ phiếu

Rủi ro về giá chứng khoán vốn là rủi ro mà giá trị thị trường của chứng khoán vốn giảm do việc thay đổi giá trị của các chứng khoán riêng lẻ. Rủi ro về giá chứng khoán vốn phát sinh từ TSTC ghi nhận theo FVTPL của Công ty.

TSTC ghi nhận theo FVTPL của Công ty bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. Ban Tổng Giám đốc quản lý rủi ro giá chứng khoán vốn bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, giá thị trường của các chứng khoán vốn và chứng chỉ quỹ ghi nhận theo FVTPL của Công ty là 1.073,9 tỷ VND (tại 31 tháng 12 năm 2018: 762,3 tỷ VND). Nếu giá thị trường của các chứng khoán này tăng hoặc giảm 10% tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 với tất cả các biến số khác không thay đổi, lợi nhuận sau thuế của Công ty sẽ tăng hoặc giảm 85,9 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 10%, tăng hoặc giảm 61,0 tỷ VND).

Rủi ro tỷ giá hối đoái

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty có rủi ro về tỷ giá phát sinh từ hợp đồng vay ngắn hạn ngân hàng với số tiền 15 triệu đô la Mỹ (tại 31 tháng 12 năm 2018: 15 triệu đô la Mỹ).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty đã phòng ngừa rủi ro tỷ giá hối đoái thông qua việc ký kết các hợp đồng mua kỳ hạn đô la Mỹ với Ngân hàng TNHH Maybank – Chi nhánh Hồ Chí Minh ký ngày 14 tháng 6 năm 2019 (với số tiền 5.000.000 USD theo tỷ giá kỳ hạn là 23.349 VND/USD) và Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam ký ngày 14 tháng 6 năm 2019 (với số tiền 5.000.000 USD theo tỷ giá kỳ hạn là 23.352 VND/USD và 5.000.000 USD theo tỷ giá kỳ hạn là 23.347 VND/USD).

5. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Tất cả hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam.

Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Công ty gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Hoạt động môi giới: Các hoạt động về môi giới mua bán chứng khoán cho nhà đầu tư, tư vấn, dịch vụ lưu ký.
- Hoạt động tự doanh: Các hoạt động mua bán chứng khoán của Công ty trên thị trường.
- Hoạt động kinh doanh nguồn vốn: Các hoạt động cho vay giao dịch ký quỹ, ứng trước tiền bán chứng khoán của nhà đầu tư, tiền gửi ngân hàng.

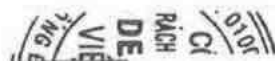
	Hoạt động môi giới		Hoạt động tự doanh		Hoạt động kinh doanh nguồn vốn		Tổng	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản bộ phận	7.500.000.000	7.500.000.000	2.566.993.404.919	1.117.468.455.054	9.079.837.771.843	9.008.672.742.057	11.654.331.176.762	10.133.641.197.111
Tài sản không phần bổ	-	-	-	-	-	-	260.931.562.360	392.905.028.280
Tổng tài sản	7.500.000.000	7.500.000.000	2.566.993.404.919	1.117.468.455.054	9.079.837.771.843	9.008.672.742.057	11.915.262.739.122	10.526.546.225.391
Nợ phải trả bộ phần	-	-	780.173.058.996	152.425.291.772	8.151.603.858.549	7.402.461.290.735	8.931.776.917.545	7.554.886.582.507
Tổng nợ phải trả	-	-	780.173.058.996	152.425.291.772	8.151.603.858.549	7.402.461.290.735	8.931.776.917.545	7.554.886.582.507

Doanh thu hoạt động	Hoạt động môi giới		Hoạt động tự doanh		Hoạt động kinh doanh nguồn vốn		Tổng	
	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Lãi từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi lỗ và tài sản tài chính phái sinh	-	-	122.138.704.830	192.958.654.138	-	-	122.138.704.830	192.958.654.138
- Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-	180.282.236.656	115.805.862.297	180.282.236.656	115.805.862.297
- Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	-	-	14.765.628.775	1.598.700.000	-	-	14.765.628.775	1.598.700.000
- Lãi từ các TSTC sẵn sàng để bán	168.574.167.691	304.332.783.781	-	-	-	-	168.574.167.691	304.332.783.781
- Doanh thu môi giới chứng khoán	7.978.836.848	2.731.615.285	-	-	-	-	7.978.836.848	2.731.615.285
- Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	15.550.545.454	1.343.072.229	-	-	-	-	15.550.545.454	1.343.072.229
- Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán	6.707.100.763	4.985.473.923	-	-	-	-	6.707.100.763	4.985.473.923
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	-	-	-	-	2.209.271.395	1.991.718.288	2.209.271.395	1.991.718.288
- Thu nhập hoạt động khác	-	-	-	-	2.942.331.392	3.934.962.750	2.942.331.392	3.934.962.750
- Doanh thu từ hoạt động tài chính	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng doanh thu	198.810.650.756	313.392.945.218	136.904.333.605	194.557.354.138	376.717.890.029	361.218.577.152	712.432.874.390	869.168.876.508

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VNDIRECT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

MẪU B09a - CTCK

	Hoạt động môi giới		Hoạt động tự doanh		Hoạt động kinh doanh nguồn vốn		Tổng	
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND	Kỳ này VND	Kỳ trước VND	Kỳ này VND	Kỳ trước VND	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí trực tiếp								
- Lỗ bán các TSTC ghi nhận thông qua lãi lỗ	-	-	109.000.310.234	186.109.962.989	-	-	109.000.310.234	186.109.962.989
- Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm giá trị tài sản tài chính	-	-	-	-	3.485.136.437	(1.407.113.565)	3.485.136.437	(1.407.113.565)
- Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	76.933.584.905	136.135.947.137	-	-	-	-	76.933.584.905	136.135.947.137
- Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	-	531.473.720	-	-	-	-	-	531.473.720
- Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	7.319.921.159	6.916.408.024	-	-	-	-	7.319.921.159	6.916.408.024
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	-	-	-	-	2.616.551.380	-	2.616.551.380	-
- Chi phí lãi vay	-	-	-	-	204.139.514.306	124.185.535.640	204.139.514.306	124.185.535.640
Tổng chi phí	84.253.506.064	143.583.828.881	109.000.310.234	186.109.962.989	210.241.202.123	122.778.422.075	403.495.018.421	452.472.213.945
Kết quả kinh doanh của bộ phận	114.557.144.692	169.809.116.337	27.904.023.371	8.447.391.149	166.476.687.906	238.440.155.077	308.937.855.969	416.696.662.563
Chi phí không phân bổ							150.968.722.144	125.603.195.327
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh							157.969.133.825	291.093.467.236
Thu nhập khác							148.315.726	77.550.214
Chi phí khác							739.645.207	-
Thuế TNDN							28.912.978.613	52.742.748.461
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN							128.464.825.731	238.428.268.989



6. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	229.996.976.304	488.780.684.536
Tiền đang chuyển	106.965.000	-
Tiền gửi thanh toán bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	52.023.876	12.479.617
Các khoản tương đương tiền (*)	155.700.000.000	407.000.000.000
	385.855.965.180	895.793.164.153

(*) Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng

7. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ
	Đơn vị	VND
Của công ty chứng khoán	350.768.876	119.245.814.400.000
Cổ phiếu	37.180.620	1.180.770.434.358
Trái phiếu	308.582.355	116.719.114.319.042
Chứng khoán khác	5.005.901	1.345.929.646.600
Của nhà đầu tư	4.673.970.656	385.669.881.735.311
Cổ phiếu	4.638.526.781	78.430.830.616.111
Trái phiếu	700.003	72.502.801.100
Chứng khoán khác	34.743.872	307.166.548.318.100

8. CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ				
Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ (i)	1.265.548.432.559	1.275.707.306.291	887.772.942.880	912.532.963.745
Tổng cộng	1.265.548.432.559	1.275.707.306.291	887.772.942.880	912.532.963.745

- (*) Giá trị hợp lý của TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ phản ánh giá gốc và chênh lệch tăng của các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ còn phần chênh lệch giảm của TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ được ghi nhận trong dự phòng suy giảm giá trị các TSTC tại Thuyết minh 10.
- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, không có tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ nào được thế chấp tại ngân hàng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 15.761.118 cổ phiếu ABB, 494.700 cổ phiếu VGG và 700.000 cổ phiếu LTG với tổng giá trị hợp lý là 139.264 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 20).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn cố định có kỳ hạn còn lại:				
- Từ trên 3 tháng đến 1 năm	4.437.000.000.000	Không áp dụng	5.371.330.000.000	Không áp dụng
- Trên 1 năm	1.100.000.000.000	Không áp dụng	100.000.000.000	Không áp dụng
Tổng cộng	5.537.000.000.000		5.471.330.000.000	

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, các khoản tiền gửi có kỳ hạn này hưởng lãi suất năm từ 4,2% - 7,8% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 3,5% - 7,5%). Bao gồm trong các khoản tiền gửi có kỳ hạn này có 5.315.300 triệu VND đã được dùng để thế chấp cho ngân hàng để bảo đảm cho một số khoản vay của Công ty (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 5.218.000 triệu VND) (Thuyết minh 20).

Các khoản cho vay

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Các khoản cho vay				
Cho vay giao dịch ký quỹ	2.959.301.943.913	(**)	2.456.280.458.266	(**)
Ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng	76.251.077.353	(**)	126.193.847.861	(**)
Tổng cộng	3.035.553.021.266		2.582.474.306.127	

TSTC sẵn sàng để bán

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
Chứng khoán vốn	7.500.000.000	(**)	7.500.000.000	(**)
Trái phiếu chính phủ (ii)	754.301.000.000	754.301.000.000	148.490.500.000	148.490.500.000
Trái phiếu doanh nghiệp	367.432.695.123	367.432.695.123	29.669.435.442	29.669.435.442
Chứng chỉ tiền gửi	148.895.570.346	148.895.570.346	201.370.966.799	201.370.966.799
Tổng cộng	1.278.129.265.469		387.030.902.241	

- (ii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, không có tài sản tài chính sẵn sàng để bán nào được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (31 tháng 12 năm 2018, không có trái phiếu chính phủ nào được thế chấp tại ngân hàng) (Thuyết minh 20).
- (**) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

9. TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG GIÁ TRỊ THỊ TRƯỜNG CỦA TSTC GHI NHẬN THEO GIÁ TRỊ HỢP LÝ

	Giá mua VND	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại VND
			Tăng VND	Giảm VND	
I Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ					
Cổ phiếu niêm yết	698.316.429.937	654.584.513.100	7.843.815.899	51.575.732.736	654.584.513.100
PTI	266.887.919.882	229.959.357.000	-	36.928.562.882	229.959.357.000
VIC	73.659.730.310	73.220.745.000	-	438.985.310	73.220.745.000
FPT	63.546.823.592	67.754.232.000	4.207.408.408	-	67.754.232.000
VHM	49.351.185.740	44.473.581.100	-	4.877.604.640	44.473.581.100
MBB	49.248.584.801	46.765.610.100	-	2.482.974.701	46.765.610.100
REE	40.811.172.588	38.854.316.500	-	1.956.856.088	38.854.316.500
MWG	30.663.363.864	32.166.057.600	1.502.693.736	-	32.166.057.600
TCB	22.114.169.880	19.451.547.500	-	2.662.622.380	19.451.547.500
BMI	10.745.812.660	9.591.554.700	-	1.154.257.960	9.591.554.700
VNM	9.380.426.774	9.254.151.000	-	126.275.774	9.254.151.000
Khác	81.907.239.846	83.093.360.600	2.133.713.755	947.593.001	83.093.360.600
Chứng chỉ quỹ niêm yết	2.409.765.649	2.681.000.000	340.300.000	69.065.649	2.681.000.000
E1VFN30	1.490.065.649	1.421.000.000	-	69.065.649	1.421.000.000
FUESSV50	919.700.000	1.260.000.000	340.300.000	-	1.260.000.000
Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	50.500.000.000	49.125.450.000	-	1.374.550.000	49.125.450.000
VNDAF	50.500.000.000	49.125.450.000	-	1.374.550.000	49.125.450.000
Cổ phiếu chưa niêm yết	514.322.236.973	367.534.499.390	1.974.757.833	148.762.495.416	367.534.499.390
Ngân hàng TMCP An Bình	170.489.057.266	104.460.587.112	-	66.028.470.154	104.460.587.112
Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời	113.286.906.300	55.057.312.000	-	58.229.594.300	55.057.312.000
Ngân hàng TMCP Phương Đông	95.255.037.078	95.255.037.078	-	-	95.255.037.078
CTCP Tập đoàn CIENCO4	62.400.000.000	41.280.000.000	-	21.120.000.000	41.280.000.000
Tổng Công ty cổ phần May Việt Tiến	31.140.960.000	32.155.500.000	1.014.540.000	-	32.155.500.000
Tổng Công ty MBLand	20.250.000.000	20.250.000.000	-	-	20.250.000.000
CTCP Dầu nhờn PV OIL	6.691.058.000	3.799.600.000	-	2.891.458.000	3.799.600.000
Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	4.588.811.800	5.393.200.000	804.388.200	-	5.393.200.000
CTCP Đầu tư Xây dựng RICONs	4.078.000.000	4.078.000.000	-	-	4.078.000.000
Tổng công ty IDICO - Công ty Cổ phần	3.610.146.500	3.534.180.000	-	75.966.500	3.534.180.000
Khác	2.532.260.029	2.271.083.200	155.829.633	417.006.462	2.271.083.200
	1.265.548.432.559	1.073.925.462.490	10.158.873.732	201.781.843.801	1.073.925.462.490

	Giá mua VND	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại VND
			Tăng VND	Giảm VND	
II Tài sản tài chính sẵn sàng để bán					
Trái phiếu chính phủ	367.432.695.123	Không áp dụng			
Trái phiếu doanh nghiệp	754.301.000.000	Không áp dụng			
Chứng chỉ tiền gửi	148.895.570.346	Không áp dụng			
Cổ phiếu chưa chưa niêm yết	7.500.000.000	Không áp dụng			
	1.278.129.265.469				

10. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	Giá gốc VND	Số cuối kỳ	Giá trị dự phòng VND	Số đầu kỳ	Trích lập/ (hoàn nhập) dự phòng VND
		Giá trị thị trường/ Giá trị có thể thu hồi VND		Giá trị dự phòng VND	
I Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ					
Cổ phiếu niêm yết	567.887.127.706	516.311.394.970	51.575.732.736	9.358.972.424	42.216.760.312
PTI	266.887.919.882	229.959.357.000	36.928.562.882	-	36.928.562.882
VHM	49.351.185.740	44.473.581.100	4.877.604.640	-	4.877.604.640
TCB	22.114.169.880	19.451.547.500	2.662.622.380	-	2.662.622.380
MBB	49.248.584.801	46.765.610.100	2.482.974.701	7.961	2.482.966.740
REE	40.811.172.588	38.854.316.500	1.956.856.088	233.896.328	1.722.959.760
Khác	139.474.094.815	136.806.982.770	2.667.112.045	9.125.068.135	(6.457.956.090)
Chứng chỉ quỹ niêm yết	1.490.065.649	1.421.000.000	69.065.649	94.579.829	(25.514.180)
E1VFN30	1.490.065.649	1.421.000.000	69.065.649	94.579.829	(25.514.180)
Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	50.500.000.000	49.125.450.000	1.374.550.000	2.275.600.000	(901.050.000)
VNDAF	50.500.000.000	49.125.450.000	1.374.550.000	2.275.600.000	(901.050.000)
Cổ phiếu chưa niêm yết	358.849.977.528	210.087.482.112	148.762.495.416	138.505.263.380	10.257.232.036
Ngân hàng TMCP An Bình	170.489.057.266	104.460.587.112	66.028.470.154	63.409.925.827	2.618.544.327
Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời	113.286.906.300	55.057.312.000	58.229.594.300	52.252.144.300	5.977.450.000
CTCP Tập đoàn CIENCO4	62.400.000.000	41.280.000.000	21.120.000.000	14.880.000.000	6.240.000.000
CTCP Dầu nhờn PV OIL	6.691.058.000	3.799.600.000	2.891.458.000	1.828.858.000	1.062.600.000
Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt	2.339.450.000	1.950.000.000	389.450.000	-	389.450.000
Khác	3.643.505.962	3.539.983.000	103.522.962	6.134.335.253	(6.030.812.291)
	978.727.170.883	776.945.327.082	201.781.843.801	150.234.415.633	51.547.428.168
II Các khoản cho vay	3.035.553.021.266	3.012.397.167.514	23.155.853.752	19.670.717.315	3.485.136.437
Tổng cộng	4.014.280.192.149	3.789.342.494.596	224.937.697.553	169.905.132.948	55.032.564.605

11. PHẢI THU VÀ DỰ THU CỔ TỨC, TIỀN LÃI CÁC TSTC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Dự thu cổ tức	11.028.131.160	1.698.900
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	92.690.493.488	38.457.986.527
Dự thu lãi các khoản cho vay	51.894.145.661	40.288.002.565
	155.612.770.309	78.747.687.992

12. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu cán bộ công nhân viên đã nghỉ việc	1.963.775.333	1.963.775.333
Phải thu thấu chi giao dịch phái sinh	2.363.629.261	3.256.333.682
Phải thu khác	7.293.456.485	5.497.709.398
	11.620.861.079	10.717.818.413

13. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Giá trị phải thu khó đòi		Dự phòng		Trích lập/ (Hoàn nhập) VND
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND	
Kỳ này					
Phải thu cán bộ nhân viên đã nghỉ việc	1.963.775.333	1.963.775.333	(1.963.775.333)	(1.963.775.333)	-
Phải thu khác	2.699.439.096	2.699.439.096	(2.699.439.096)	(2.699.439.096)	-
	4.663.214.429	4.663.214.429	(4.663.214.429)	(4.663.214.429)	-
Kỳ trước					
Phải thu cán bộ nhân viên đã nghỉ việc	1.963.775.333	1.963.775.333	(1.963.775.333)	(1.963.775.333)	-
Phải thu khác	2.699.439.096	2.699.439.096	(2.699.439.096)	(2.699.439.096)	-
	4.663.214.429	4.663.214.429	(4.663.214.429)	(4.663.214.429)	-

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí trả trước ngắn hạn		
Chi phí thuê văn phòng	3.334.305.012	2.682.298.307
Chi phí phần mềm	2.393.206.025	3.318.926.931
Chi phí khác	511.026.677	503.526.676
	6.238.537.714	6.504.751.914
Chi phí trả trước dài hạn		
Chi phí cải tạo sửa chữa văn phòng	3.804.714.011	1.372.836.233
Chi phí khác	4.837.093.001	6.084.521.281
	8.641.807.012	7.457.357.514

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	% sở hữu và quyền biểu quyết VND	Giá gốc VND	% sở hữu và quyền biểu quyết VND	Giá gốc VND
Đầu tư vào công ty con				
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A	100%	160.000.000.000	100%	110.000.000.000
Tổng cộng	100%	160.000.000.000	100%	110.000.000.000

Trong kỳ, Công ty đã góp bổ sung vốn điều lệ trị giá 50 tỷ VND vào Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A.

16. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	24.184.557.012	83.598.444.974	107.783.001.986
Tăng trong kỳ	-	323.790.807	323.790.807
Phân loại lại	(418.427.603)	418.427.603	-
Số dư cuối kỳ	23.766.129.409	84.340.663.384	108.106.792.793
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	11.366.250.164	42.407.611.618	53.773.861.782
Khấu hao trong kỳ	1.233.366.177	5.502.602.006	6.735.968.183
Phân loại lại	(1.167.148.702)	1.167.148.702	-
Số dư cuối kỳ	11.432.467.639	49.077.362.326	60.509.829.965
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	12.818.306.848	41.190.833.356	54.009.140.204
Tại ngày cuối kỳ	12.333.661.770	35.263.301.058	47.596.962.828

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 có các tài sản có nguyên giá 28,3 tỷ VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 20,6 tỷ VND).

17. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	83.084.078.207
Tăng trong kỳ	2.087.546.000
Số dư cuối kỳ	85.171.624.207
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	64.180.671.434
Khấu hao trong kỳ	3.999.320.015
Số dư cuối kỳ	68.179.991.449
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	18.903.406.773
Tại ngày cuối kỳ	16.991.632.758

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 có các tài sản với nguyên giá 46,9 tỷ VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 43,1 tỷ VND).

18. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của năm liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán không quá 2,5 tỷ VND và số dư ký quỹ không quá 20 tỷ VND.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, số dư ký quỹ tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND.

19. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền đặt cọc mua bất động sản	50.000.000.000	50.000.000.000
Tiền đặt cọc khác	923.487.500	923.487.500
Tiền nộp Quỹ bù trừ cho giao dịch phái sinh:	15.053.950.692	15.046.536.424
- Tiền nộp ban đầu	15.000.000.000	15.000.000.000
- Tiền lãi phân bổ	53.950.692	46.536.424
	65.977.438.192	65.970.023.924

Vào ngày 20 tháng 6 năm 2017, Công ty chính thức trở thành thành viên bù trừ chung tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam. Theo đó, Công ty có đủ điều kiện cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh theo Quyết định số 97/QĐ-VSD ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam ("Quyết định 97"). Cũng theo Quyết định 97, Công ty đã đóng góp một khoản tiền ban đầu cho Quỹ bù trừ cho giao dịch phái sinh ("Quỹ bù trừ") với giá trị là 15 tỷ VND. Hàng tháng, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam sẽ thực hiện đánh giá quy mô Quỹ bù trừ và định giá lại giá trị tài sản đóng góp vào Quỹ bù trừ để xác định nghĩa vụ đóng góp của thành viên bù trừ.



20. VAY NGẮN HẠN

Vay ngắn hạn	Số dư đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	Số dư cuối kỳ
	VND	VND	VND		VND
Vay ngân hàng	6.012.344.898.307	91.664.070.158.593	90.826.962.772.721	136.000.000	6.849.588.284.179
	6.012.344.898.307	91.664.070.158.593	90.826.962.772.721	136.000.000	6.849.588.284.179

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, các khoản vay cùng được đảm bảo bằng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại ngân hàng trị giá 5.315.300 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại ngân hàng trị giá 5.218.000 triệu VND, các cổ phiếu chưa niêm yết có tổng giá trị hợp lý là 191.317 triệu VND) (Thuyết minh 8).

Các khoản vay trên chịu lãi suất năm từ 2,85% - 9,3% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 2,95% - 8,5%).

21. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

Phát hành trái phiếu	Lãi suất	Số dư đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
	%	VND	VND	VND	VND
Trái phiếu dài hạn	9,2% - 10%	1.226.562.200.000	800.000.000.000	815.000.000.000	1.211.562.200.000
Trong đó:					
- Kỳ hạn còn lại dưới 1 năm		726.562.200.000			911.562.200.000
- Kỳ hạn còn lại trên 1 năm		500.000.000.000			300.000.000.000

Trong kỳ hoạt động 6 tháng đầu năm 2019, Công ty đã phát hành riêng lẻ 3 triệu trái phiếu không chuyển đổi và không có tài sản đảm bảo có kỳ hạn 2 năm, lãi suất thả nổi với lãi suất kỳ đầu tiên 9,5%/năm và 5 triệu trái phiếu không chuyển đổi và không có tài sản đảm bảo có kỳ hạn 1 năm, lãi suất cố định 9,5%/năm, mệnh giá 100.000 VND/trái phiếu để bổ sung vốn cho các hoạt động cho vay giao dịch ký quỹ, tự doanh, bảo lãnh phát hành chứng khoán và mua bán sáp nhập.

22. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải trả cho các Sở Giao dịch chứng khoán	4.347.642.096	3.934.791.772
Phải trả mua các tài sản tài chính (i)	772.872.256.500	148.490.500.000
Phải trả liên quan đến chứng quyền phát hành	2.953.160.400	-
	780.173.058.996	152.425.291.772

(i) Khoản phải trả này đã được thanh toán vào ngày T+2.

23. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty CP Giải pháp phần mềm Tài chính Bà Như Thị Hải Vân	920.707.500	1.711.800.000
Công ty TNHH Chống thấm AWA	46.496.182	46.496.182
Các tổ chức trong nước khác	167.798.424	21.095.533
	1.135.002.106	2.382.091.715

24. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	6.943.528.904	19.547.932.530
Thuế Thu nhập cá nhân	11.431.803.743	16.175.755.099
Thuế Giá trị gia tăng	279.792.457	166.119.949
	18.655.125.104	35.889.807.578

25. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí lãi vay tổ chức tín dụng	12.239.390.310	15.306.486.479
Chi phí lãi vay trái phiếu phát hành	22.055.030.043	76.389.270.638
Chi phí phải trả khác	1.105.220.511	681.852.236
	35.399.640.864	92.377.609.353

26. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho cán bộ và nhân viên theo quy chế khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	14.861.782.005	6.306.441.561
Trích lập trong kỳ (Thuyết minh 29)	12.544.746.138	41.858.845.260
Sử dụng trong kỳ	(12.964.218.150)	(33.754.184.816)
Số dư cuối kỳ	14.442.309.993	14.411.102.005

27. THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Thuế suất	Giá trị VND	Thuế suất	Giá trị VND
Thuế thu nhập hoàn lại phải trả được ghi nhận				
Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	20%	2.031.774.746	20%	4.952.004.173
Chênh lệch về đánh giá lại chứng quyền phát hành	20%	216.704.181	20%	-
		2.248.478.927		4.952.004.173

28. VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số lượng cổ phiếu	Mệnh giá VND	Số lượng cổ phiếu	Mệnh giá VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành	220.430.169	2.204.301.690.000	220.430.169	2.204.301.690.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(11.864.753)	(118.647.530.000)	(11.864.689)	(118.646.890.000)
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	208.565.416	2.085.654.160.000	208.565.480	2.085.654.800.000

Cổ phiếu phổ thông của Công ty có mệnh giá 10.000 VND và tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được quyền nhận cổ tức được công bố vào từng thời điểm. Các cổ phiếu phổ thông có thứ tự ưu tiên như nhau liên quan đến việc chia tài sản còn lại của Công ty. Đối với các cổ phiếu được Công ty mua lại, toàn bộ các quyền đều bị tạm ngừng cho đến khi các cổ phiếu này được phát hành lại.

29. LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	699.386.580.645	675.782.530.613
Lợi nhuận chưa thực hiện	8.857.597.130	20.634.482.569
- Chênh lệch đánh giá lại tỷ giá hối đoái	(136.318.575)	826.465.877
- Đánh giá lại các tài sản tài chính	8.127.098.986	19.808.016.692
- Đánh giá lại chứng quyền phát hành	866.816.719	-
	708.244.177.775	696.417.013.182

Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông trong kỳ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối kỳ trước	675.782.530.613	712.006.306.462
Lỗ chưa thực hiện	-	-
Lãi đã thực hiện kỳ này	139.415.245.293	217.442.368.119
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn	815.197.775.906	929.448.674.581
Số trích các quỹ từ lợi nhuận	12.544.746.138	41.858.845.260
- Quỹ thưởng kinh doanh (i)	12.544.746.138	41.858.845.260
Số lãi phân phối cho cổ đông theo Điều lệ CTCK và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông (ii)	104.092.915.000	216.429.761.000
Thuế phải nộp tính trên thu nhập phân phối cho Nhà đầu tư sở hữu cổ phiếu	1.419.641.275	2.801.562.950
Tổng thu nhập phân phối cho cổ đông	102.673.273.725	213.628.198.050

- (i) Trích quỹ thưởng kinh doanh năm 2018 theo Quyết định của Chủ tịch Hội đồng Quản trị số 93-4/2019/QĐ-VNDS ngày 01 tháng 3 năm 2019.
- (ii) Chia cổ tức bằng tiền mặt với tỷ lệ 5%/cổ phiếu theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 185/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 4 năm 2019.

30. LÃI/LỖ BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Lãi bán các TSTC FVTPL

Danh mục các khoản STT đầu tư	Số lượng bán/ Vị thế	Tổng giá trị bán/ Đóng vị thế VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi bán chứng khoán kỳ này VND	Lãi bán chứng khoán kỳ trước VND
1 Cổ phiếu niêm yết	2.609.741	115.086.453.800	107.631.551.567	7.454.902.233	76.998.585.460
2 Cổ phiếu chưa niêm yết	1.517.490	60.344.799.000	52.134.273.660	8.210.525.340	7.941.541.644
3 Trái phiếu niêm yết	51.087.000	5.423.592.996.000	5.408.822.190.000	14.770.806.000	5.351.998.911
4 Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi chưa niêm yết	57.980.257	46.527.959.464.764	46.468.671.763.917	59.287.700.847	50.383.990.461
5 Hợp đồng tương lai chi số	-	11.549.400.000	-	11.549.400.000	-
				101.273.334.420	140.676.116.476

Lỗ bán các TSTC FVTPL

Danh mục các khoản STT đầu tư	Số lượng bán/ Vị thế	Tổng giá trị bán/ Đóng vị thế VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lỗ bán chứng khoán kỳ này VND	Lỗ bán chứng khoán kỳ trước VND
1 Cổ phiếu niêm yết	6.659.347	202.781.476.094	215.849.206.510	13.067.730.416	72.279.721.026
2 Chứng chỉ quỹ niêm yết	101.180	1.495.440.400	1.506.671.380	11.230.980	-
3 Cổ phiếu chưa niêm yết	1.522.388	18.790.997.408	24.374.664.312	5.583.666.904	606.600.000
4 Trái phiếu niêm yết	34.000.000	3.527.537.000.000	3.533.648.000.000	6.111.000.000	906.560.000
5 Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi chưa niêm yết	5.433.975	2.103.705.662.981	2.113.406.787.290	9.701.124.309	53.169.231.102
6 Hợp đồng tương lai chi số	-	(2.205.140.000)	-	2.205.140.000	-
7 Chứng quyền phát hành niêm yết	8.000	183.200.000	193.100.000	9.900.000	-
				36.689.792.609	126.962.112.128

31. CHÊNH LỆCH TĂNG/GIẢM VỀ ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC TSTC FVTPL

	Cổ phiếu niêm yết VND	Chứng chỉ quỹ niêm yết VND	Cổ phiếu chưa niêm yết VND	Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết VND	Tổng VND
Giá trị mua theo sổ kế toán	698.316.429.937	2.409.765.649	514.322.236.973	50.500.000.000	1.265.548.432.559
Giá trị thị trường hoặc Giá trị hợp lý	654.584.513.100	2.681.000.000	367.534.499.390	49.125.450.000	1.073.925.462.490
Chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ	(43.731.916.837)	271.234.351	(146.787.737.583)	(1.374.550.000)	(191.622.970.069)
Chênh lệch đánh giá lại đầu kỳ	8.728.902.856	210.720.171	(132.138.417.795)	(2.275.600.000)	(125.474.394.768)
Chênh lệch điều chỉnh kỳ này	(52.460.819.693)	60.514.180	(14.649.319.788)	901.050.000	(66.148.575.301)
<i>Trong đó:</i>					
- Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	7.013.203.237	35.000.000	(4.392.087.752)	-	2.656.115.485
- Chênh lệch giảm về đánh giá lại/Trích lập dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính FVTPL	(59.474.022.930)	25.514.180	(10.257.232.036)	901.050.000	(68.804.690.786)

32. CỐ TỨC VÀ TIỀN LÃI PHÁT SINH TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH, PHẢI THU VÀ CHO VAY

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Từ tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	16.930.735.325	26.050.161.575
Cố tức được chia	16.930.735.325	26.050.161.575
Từ tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn	180.282.236.656	115.805.862.297
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	180.282.236.656	115.805.862.297
Từ tài sản tài chính phải thu và cho vay	191.284.050.586	239.486.033.817
Lãi cho vay giao dịch kỳ quỹ	183.824.109.323	227.052.048.310
Lãi từ hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng	7.459.941.263	12.433.985.507
Từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán	14.765.628.775	1.598.700.000
Lãi trái phiếu	14.765.628.775	1.598.700.000
	403.262.651.342	382.940.757.689

33. DOANH THU HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ CHỨNG KHOÁN

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	168.574.167.691	304.332.783.781
- <i>Doanh thu môi giới chứng khoán niêm yết và phái sinh</i>	168.343.675.701	304.206.693.654
- <i>Doanh thu môi giới khác</i>	230.491.990	126.090.127
Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	7.978.836.848	2.731.615.285
Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	15.550.545.454	1.343.072.229
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	6.707.100.763	4.985.473.923
Thu nhập hoạt động khác	2.209.271.395	1.991.718.288
	201.019.922.151	315.384.663.506

34. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	2.942.331.392	3.934.962.750
	2.942.331.392	3.934.962.750

35. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay ngân hàng và trái phiếu phát hành	201.351.529.997	121.413.140.980
Chi phí lãi vay cho tài khoản tiền gửi kỳ quỹ của nhà đầu tư	2.787.984.309	2.772.394.660
	204.139.514.306	124.185.535.640

36. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lương và các chi phí có liên quan	104.433.769.097	83.044.065.617
Chi phí văn phòng phẩm	391.289.412	393.013.602
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.496.205.377	1.713.394.202
Chi phí khấu hao TSCĐ	10.735.288.198	9.578.809.746
Chi phí thuế, phí và lệ phí	111.409.180	74.288.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.800.760.880	30.799.624.160
	150.968.722.144	125.603.195.327

37. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	157.377.804.344	291.171.017.450
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	3.413.109.092	52.282.537.662
- Cổ tức	16.930.735.325	26.050.161.575
- Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	(14.601.147.133)	26.232.376.087
- Chênh lệch do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	1.083.520.900	-
Cộng: Các chi phí không được khấu trừ	4.117.824.044	(1.407.113.565)
Thu nhập chịu thuế	158.082.519.296	237.481.366.223
Thuế suất	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31.616.503.859	47.496.273.244
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31.616.503.859	47.496.273.244
Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(13.517.626.233)	26.232.376.087
- Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	(14.601.147.133)	26.232.376.087
- Chênh lệch do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	1.083.520.900	-
Thuế suất	20%	20%
(Thu nhập)/Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(2.703.525.246)	5.246.475.217
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(2.703.525.246)	5.246.475.217

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát Tổng Công ty CP Bảo hiểm Bưu điện ("PTI")
 Công ty CP Ong Trung ương

Công ty TNHH Quản lý Đầu tư H&H

Công ty CP Tập đoàn Đầu tư I.P.A

Công ty TNHH MTV Tài chính I.P.A

Công ty CP Điện nông thôn Trà Vinh

Công ty CP Năng lượng Bắc Hà

Công ty CP Hòn Ngọc Á Châu

Công ty TNHH Bất động sản ANVIE

Công ty CP Thực phẩm HOMEFOOD

Công ty CP Dịch vụ HOMEDIRECT

Công ty CP Thương mại và Đầu tư IPA Cửu Long

Công ty CP Cơ khí Ngành In

Công ty TNHH Một thành viên Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán I.P.A

Công ty CP Du lịch - Dịch vụ Hội An

Công ty TNHH IVND

Mối quan hệ

Có ảnh hưởng đáng kể

Chủ tịch HĐQT Công ty đồng thời là thành viên HĐQT của bên liên quan

Chủ tịch HĐQT Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT của bên liên quan

Chủ tịch HĐQT Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT của bên liên quan

Thành viên HĐQT Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT bên liên quan

Thành viên HĐQT Công ty đồng thời là Chủ tịch bên liên quan, cổ đông lớn

Thành viên HĐQT Công ty đồng thời là thành viên HĐQT bên liên quan

Thành viên HĐQT Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT bên liên quan

Thành viên HĐQT Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT bên liên quan

Thành viên HĐQT Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT bên liên quan

Thành viên HĐQT Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT bên liên quan

Thành viên HĐQT Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT bên liên quan

Thành viên HĐQT Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT bên liên quan

Thành viên HĐQT Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT bên liên quan

Công ty con

Thành viên HĐQT Công ty đồng thời là Thành viên HĐQT bên liên quan

Công ty con

Trong kỳ, Công ty đã có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát		
Tiền lương và thưởng	2.573.000.000	12.150.000.000
Công ty CP Tập đoàn Đầu tư IPA		
Chi phí thuê/ quản lý văn phòng	9.005.999.639	4.724.456.409
Chuyển nhượng cổ phần		-
Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A		
Góp vốn	50.000.000.000	-
Phí quản lý danh mục đầu tư	2.623.478.474	2.143.858.737
Doanh thu phí khác	219.449.708	323.419.911
Trả lãi không kỳ hạn	11.053.251	4.696.190
Công ty CP Dịch vụ HOMEDIRECT		
Thu phí phát hành trái phiếu	-	2.900.000.000
Doanh thu khác	-	6.999.439
Trả lãi không kỳ hạn	204.759	13.479.801
Chi phí khác	-	120.000.000
Công ty TNHH MTV Tài chính IPA		
Doanh thu phí	14.040.061	14.106.832
Trả lãi không kỳ hạn	165.620	1.470.485
Nhận cổ tức của Vndirect	28.094.177.000	56.188.354.000
Tổng Công ty CP Bảo hiểm Bưu điện (PTI)		
Doanh thu phí	490.031.277	928.383.207
Trả lãi không kỳ hạn	12.868.784	14.968.481
Công ty CP Năng lượng Bắc Hà		
Trả lãi không kỳ hạn	802.571	736.741
Công ty CP Hòn Ngọc Á Châu		
Trả lãi không kỳ hạn	49.997	192.484
Công ty TNHH Bất động sản ANVIE		
Trả lãi không kỳ hạn	21.261	94.391
Doanh thu phí	10.501	264.060
Công ty CP Thực phẩm HOMEFOOD		
Trả lãi không kỳ hạn	781	857
Chi phí khác	-	18.039.481
Công ty CP Cơ khí Ngành In		
Trả lãi không kỳ hạn	762.962	328.849
Doanh thu phí	51.606	1.655.030
Công ty TNHH IVND		
Trả lãi không kỳ hạn	12.051.772	-
Bà Phạm Minh Hương		
Thù lao HĐQT	42.000.000	42.000.000
Trả lãi không kỳ hạn	-	790.592
Doanh thu phí	15.041.416	150.457.647
Cổ tức	3.046.868.025	1.343.736.050
Ông Vũ Hiền		
Thù lao HĐQT	42.000.000	42.000.000
Trả lãi không kỳ hạn	558.903	1.398.628
Doanh thu phí	2.462.353	3.967.896
Nhận cổ tức Vndirect	85.500	171.000

Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, Công ty có số dư chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A		
Vốn góp	100.000.000.000	50.000.000.000
Tài khoản giao dịch chứng khoán	2.606.433.767	20.008.134.364
Dự thu lãi tiền gửi	-	4.305.556
Danh mục đầu tư ủy thác - Giá vốn	502.085.026.383	433.803.247.043
Công ty CP Dịch vụ HOMEDIRECT		
Góp vốn đầu tư	7.500.000.000	7.500.000.000
Tài khoản giao dịch chứng khoán	49.847.887	130.916.841
Công ty TNHH MTV Tài chính IPA		
Nhận góp vốn đầu tư	561.883.540.000	561.883.540.000
Tài khoản giao dịch chứng khoán	2.878.311.860	23.580.113
Tổng Công ty CP Bảo hiểm Bưu điện (PTI)		
Đầu tư cổ phiếu	132.160.550.000	132.160.550.000
Tài khoản giao dịch chứng khoán	3.757.670.608	4.917.741.997
Công ty CP Du lịch - Dịch vụ Hội An (HOT)		
Đầu tư cổ phiếu	-	9.644.810.000
Công ty CP Năng lượng Bắc Hà		
Tài khoản giao dịch chứng khoán	508.587.073	12.144.691.908
Công ty CP Hòn Ngọc Á Châu		
Tài khoản giao dịch chứng khoán	26.842.705	322.843
Công ty TNHH Bất động sản ANVIE		
Tài khoản giao dịch chứng khoán	17.913.008	14.041.599
Công ty CP Thực phẩm HOMEFOOD		
Tài khoản giao dịch chứng khoán	525.016	524.235
Công ty CP Cơ khí Ngành In		
Đặt cọc tiền thuê đất	500.000.000	500.000.000
Tài khoản giao dịch chứng khoán	532.595.453	508.731.597
Công ty TNHH IVND		
Tài khoản giao dịch chứng khoán	18.612.051.772	-
Bà Phạm Minh Hương		
Sở hữu cổ phiếu VND (mệnh giá)	64.144.590.000	64.144.590.000
Tài khoản giao dịch chứng khoán	974.230.824	355.986.415
Ông Vũ Hiên		
Sở hữu cổ phiếu VND (mệnh giá)	1.800.000	1.800.000
Tài khoản giao dịch chứng khoán	184.518.683	620.055.766
Trái phiếu VND	-	6.293.800.000

39. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 02 tháng 7 năm 2019, Công ty đã nhận được Quyết định số 49352/QĐ-CT-TKT8 ngày 25 tháng 6 năm 2019 của Cục Thuế Thành phố Hà Nội về việc xử phạt vi phạm hành chính về thuế. Tổng số tiền thuế Công ty bị truy thu là 956.355.525 VND, trong đó thuế GTGT là 518.597.402 VND và thuế TNDN là 437.758.123 VND. Công ty bị xử phạt hành chính số tiền là 206.271.105 VND và tiền chậm nộp là 168.839.711 VND.

40. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu của kỳ trước được Công ty phân loại lại để phù hợp với mục đích so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

Mục	Chi tiêu	Mã số	Số đã	Số sau
			báo cáo	phân loại lại
			VND	VND
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Chi phí lãi vay	06	-	124.185.535.640
	(Giảm)/Tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	125.918.286.620	1.732.750.980



Nguyễn Thị Tuyền
 Người lập



Nguyễn Thị Hà Ninh
 Kế toán trưởng



Phạm Minh Hương
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam
 Ngày 14 tháng 8 năm 2019

